

Bản án số: 26/2017/HNGĐ- PT

Ngày: 29/8/2017

V/v tranh chấp chia tài sản sau ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Dung

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Tư .

Ông Nguyễn Văn Trường.

-Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hồng Sương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Ngọc Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2017/TLPT-HNGĐ, ngày 26/04/2017 về việc tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn .

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2017/DS-HNGĐ ngày 14 tháng 03 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 37/2017/QĐPT-HNGĐ, ngày 08 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Bé T, sinh năm 1958 (vắng mặt).

Địa chỉ : số A, P. T B, phường N, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Nhựt Tr , sinh năm 1973(có mặt).

Địa chỉ: số 67, đường Lê Văn Tám, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là ông Lê Anh Chiến – Luật sư của Văn phòng luật sư Lê Anh Chiến thuộc Đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Hồ Hiều H, sinh năm 1956 (có mặt).

Địa chỉ: ấp L, xã H, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Mai Ngọc H, sinh năm 1960 (có mặt).

Địa chỉ: số A, đường N T M K, khóm 5, phường B, thành phố TV, tỉnh Trà Vinh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bà Mai Ngọc H là ông Lê Văn Mãng – luật sư của Văn phòng Luật sư Ngọc Mẫn thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Hậu Giang (có mặt).

2. Chị Hồ Xuân H, sinh năm 1979 (có mặt).

3. Chị Hồ Hạnh H, sinh năm 1988 (có mặt).

Cùng địa chỉ: A, P T B, phường N, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long

- Người kháng cáo: Bà Mai Ngọc H là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

-Tại đơn khởi kiện đề ngày 15/10/2015, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 10/11/2015 cùng các lời trình bày tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị Bé T và người đại diện theo ủy quyền của bà Bé T trình bày như sau:

Bà Nguyễn Thị Bé T và ông Hồ Hiếu H là vợ chồng, chung sống với nhau từ năm 1978, có hai con chung là Hồ Xuân H, Hồ Hạnh H. Bà Bé T và ông H đã ly hôn theo Bản án số 13/2012/HNPT ngày 10/4/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long. Tài sản chung của vợ chồng chưa giải quyết bao gồm 01 căn nhà cấp 3, kết cấu vách tường, cột bê tông cốt thép, mái lợp tole, nền lát gạch bông mang số A, đường P T B, phường N, thành phố V, gắn liền với thửa đất 324, tờ bản đồ số 3, diện tích 179,6m² do bà Nguyễn Thị Bé T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cấp ngày 11/9/2012. Đến ngày 21/9/2015, ông Hồ Hiếu H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mang số thửa 354, tờ bản đồ số 5, diện tích 179,6m².

Nguồn gốc nhà và đất tại thửa 354, diện tích 179,6m² do bà Bé T, ông H mua của Trung tâm quản lý và phát triển nhà ở tỉnh Vĩnh Long năm 2006 với số tiền 151.586.335đ theo quyết định bán nhà số 1203/QĐ.UBND ngày 09/6/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long; hợp đồng mua bán nhà số 044/HĐMB-TTQLN ngày 12/12/2006; phụ lục số 044/PLHĐMB-TTQLN ngày 27/02/2008; bản thanh lý hợp đồng số 58/TLHĐ.TTQLN ngày 02/02/2010 của Trung tâm quản lý và phát triển nhà ở tỉnh Vĩnh Long.

Ngày 19/12/2004, ông H làm ăn thua lỗ, đã làm văn bản thỏa thuận nội dung bà Bé T đồng ý giao ông Học số tiền 150.000.000đ để ông H giao bà Bé T toàn bộ nhà đất tại địa chỉ A, đường P T B phường N, thành phố V. Ngày 02/02/2010 ông H làm một bản thỏa thuận giao bà Bé T toàn bộ nhà và đất tại số A, P T B, phường N, thành phố V có xác nhận Ủy ban nhân dân phường N, thành phố V.

Ông H nợ bà Mai Ngọc H số tiền 1.324.420.000đ theo Bản án số 143/2008/DSST ngày 24/11/2008 của Tòa án nhân dân thị xã V (nay là thành phố V).

Bà Bé khởi kiện yêu cầu nhà và đất tại số A, P T B, phường N, thành phố V ước trị giá 1.500.000.000đ, có phần đóng góp con gái tên Hồ Xuân H từ tháng 12/2006 đến tháng 02/2010, tổng cộng 49 tháng, mỗi tháng 500.000đ, thành tiền

24.500.000đ. Bà Bé T yêu cầu nhận hiện vật nhà, đất tại số A, P T B, phường N, thành phố V; chia Hồ Xuân H một phần bằng giá trị tương đương phần tiền đóng góp là 300.000.000đ; chia ông H số tiền 600.000.000đ. Ngoài ra, bà Bé T yêu cầu ông H trả lại bà Bé T số tiền 150.000.000đ là tiền bà Bé T đã thanh toán ông H nhận khi vợ chồng thỏa thuận phân chia tài sản tại văn bản thỏa thuận ngày 19/12/2004. Phần ông H nợ bà H, yêu cầu ông H tự chịu trách nhiệm thanh toán nợ bà H.

-Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án ông Hồ Hiếu H trình bày như sau:

Ông H thừa nhận lời trình bày bà Bé T là đúng. Ông H chỉ ký hợp đồng thuê nhà với Trung tâm quản lý và phát triển nhà ở tỉnh Vĩnh Long lần đầu vào năm 1997, còn lại các hợp đồng sau, thanh toán tiền thuê, mua nhà đều do bà Bé T trực tiếp thực hiện. Năm 2004, ông H làm ăn kinh tế thua lỗ. Bà Bé T đã giao ông H số tiền 150.000.000đ và ông H xác lập văn bản thỏa thuận giao bà Bé T toàn bộ nhà và đất tại số A, P T B, phường N, thành phố V. Ông H nợ bà Mai Ngọc H số tiền 1.324.420.000đ theo Bản án số 143/2008/DSST ngày 24/11/2008 của Tòa án nhân dân thị xã V (nay là thành phố V).

Theo yêu cầu khởi kiện bà Bé Tư, ông Học đồng ý tài sản nhà và đất tại số A, P T B, phường N, thành phố V là tài sản chung ông H, bà Bé T, Hồ Xuân H do Hoa có đóng góp một phần tiền vào thanh toán tiền thuê nhà ở. Ông H đồng ý giá trị nhà, đất tại số A, P T B, phường N, thành phố V là 1.500.000.000đ; giao bà Bé T quản lý, sở hữu nhà đất; đồng ý bà Bé T thanh toán cho Hồ Xuân H số tiền 300.000.000đ, bà Bé T thanh toán cho ông H số tiền 600.000.000đ.

-Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 07/12/2015, bảng khai ý kiến và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, chị Hồ Xuân H trình bày:

Năm 2002, chị Hoa tốt nghiệp ngành sư phạm, nhận công tác tại Trường trung học phổ thông Phạm Hùng, có nguồn thu nhập từ lương. Chị H tích lũy từ lương mỗi tháng 500.000đ x 49 tháng = 24.500.000đ để phụ bà Bé T thanh toán tiền mua nhà. Chị H xác định có công sức đóng góp việc mua nhà, yêu cầu bà Bé T, ông H chia giá trị 300.000.000đ.

-Tại đơn yêu cầu độc lập đề ngày 01/03/2016, bảng khai ý kiến và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bà Mai Ngọc H trình bày:

Nhà và đất tại số A, P T B, phường N, thành phố V do ông H đứng tên thuê, mua, thanh lý với Trung tâm quản lý và phát triển nhà ở tỉnh Vĩnh Long. Ngày 21/9/2015, ông H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ trên. Bà H yêu cầu Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện bà Bé T và yêu cầu độc lập của chị Hồ Xuân H đồng thời xác định thửa đất 354, tờ bản đồ số 5 gắn căn nhà cấp 3 tại địa chỉ A, P T B, phường N, thành phố V là tài sản riêng của ông H để ông H có tài sản trả nợ cho bà H số tiền 1.324.420.000đ theo bản án số 143/2008/DSST ngày 24/11/2008 của Tòa án nhân dân thị xã V (nay là thành phố V) và Quyết định giám đốc thẩm số 386/DS-GĐT ngày 23/9/2014 của Tòa dân sự Tòa án nhân dân Tối Cao .

-Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án chị Hồ Hạnh H trình bày:

Việc bà Bé T, ông H thuê và mua nhà, đất tại số A, P T B, phường N, thành phố V thì chị H còn nhỏ, sống phụ thuộc cha mẹ, không đóng góp tài sản, công sức gì vào việc tạo lập tài sản trên.

-Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2017/DS-ST ngày 14 tháng 03 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Áp dụng các Điều 27, 95, 97, 98 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 28, 33, 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 219 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147, 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 7 Thông tư liên tịch 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 5, Điều 6 Thông tư liên tịch 02/2014/TTLT-TANDTC-VKSNGTC-BTP-BTC ngày 28/3/2014 hướng dẫn định giá, thẩm định giá tài sản; Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 về án phí, lệ phí Tòa án và khoản 2 phần I Danh mục ban hành kèm theo; Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bé T.

Buộc ông Hồ Hiếu H giao bà Nguyễn Thị Bé T nhà ở cấp 3, kết cấu vách tường, cột bê tông cốt thép, mái lợp tole, nền lát gạch bông cùng vật kiến trúc khác và thửa đất 354, tờ bản đồ số 5, diện tích 179,6m² tại địa chỉ: A, P T B, khóm 3, phường N, thành phố V.

Buộc bà Nguyễn Thị Bé T thanh toán ông Hồ Hiếu H ½ giá trị nhà và đất, vật kiến trúc khác tại địa chỉ A, P T B, khóm 1, phường N, thành phố V là 1.302.724.500đ (một tỷ ba trăm lẻ hai triệu bảy trăm hai mươi bốn ngàn năm trăm đồng).

Công nhận sự tự nguyện ông Hồ Hiếu H trả bà Nguyễn Thị Bé T số tiền 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng).

- Không chấp nhận yêu cầu độc lập bà Mai Ngọc H về việc yêu cầu Tòa án xác định thửa đất 354, tờ bản đồ số 5 gắn căn nhà cấp 3 tại địa chỉ A, P T B, phường N, thành phố V là tài sản riêng của ông Hồ Hiếu H.

- Không chấp nhận yêu cầu độc lập bà Hồ Xuân H về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Bé T, ông Hồ Hiếu H chia một phần giá trị nhà và đất tại A, P T B, phường N, thành phố V số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, về thủ tục đăng ký kê khai điều chỉnh quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, về án phí sơ thẩm, về chi phí khảo sát, đo đạc, định giá tài sản, quyền kháng cáo và thời hạn kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/3/2017 bà Mai Ngọc H kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Sửa bản án sơ thẩm số 08/2017/DS-ST ngày 14 tháng 03 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long theo hướng không công nhận tài sản nhà và đất tọa lạc tại địa chỉ số A, P T B, phường N, thành phố V là tài sản chung

của ông Hồ Hiếu H và bà Nguyễn Thị Bé T. Xác định khối tài sản này là tài sản riêng của ông H vì đã có sau thời kỳ hôn nhân.

Ngày 21/8/2017 bà Mai Ngọc H có đơn kháng cáo bổ sung: Trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm xác định khối tài sản là tài sản chung của ông H và bà Bé T thì yêu cầu Tòa phúc thẩm quyết định giao cho ông H nhận hiện vật là nhà và đất tọa lạc tại địa chỉ số A, P T B, phường N, thành phố V và thối lại cho bà Bé Tư phân nửa giá trị tài sản là 1.302.724.500đ vì ông H là người đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thuận tiện cho việc kê biên tài sản, cưỡng chế tài sản của ông H để thi hành án cho bà H khi bản án có hiệu lực pháp luật. Bà H yêu cầu vô hiệu sự tự nguyện của ông H trả cho bà Bé T 150.000.000đ, tại thời điểm phân chia thì tài sản nhà và đất đang là tài sản của nhà nước, ông H phải thi hành án cho bà H số tiền 2.300.000.000đ theo biên bản thỏa thuận thi hành án ngày 08/10/2015 nên việc ông H tự nguyện trả nợ cho bà Bé T 150.000.000đ là tẩu tán tài sản gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà H.

-Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo sửa bản án sơ thẩm xác định tài sản nhà và đất tọa lạc tại địa chỉ số A, P T B, phường N, thành phố V là tài sản riêng của ông H. Trường hợp xác định khối tài sản này là tài sản chung của ông H và bà Bé T thì yêu cầu Tòa phúc thẩm quyết định giao cho ông H nhận hiện vật là nhà và đất đồng thời yêu cầu vô hiệu sự tự nguyện của ông H trả cho bà Bé T 150.000.000đ để ông H có tài sản trả cho bà H.

Bà Bé Tư do chị Trinh đại diện không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bà Hương, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ông H không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bà H, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

-Ý kiến của Luật sư là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H như sau : Yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét xác định tài sản nhà và đất là tài sản riêng của ông H. Trường hợp xác định nhà và đất là tài sản chung thì phải giao cho ông H nhận hiện vật là nhà, đất và vô hiệu sự tự nguyện của ông H trả cho bà Bé T 150.000.000đ vì giá trị ½ tài sản nhà và đất không đủ trả nợ cho bà H.

-Ý kiến của luật sư là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Bé T như sau : Đề nghị Hội đồng xét xử xác định tài sản nhà và đất là tài sản chung của ông H và bà T. Giao tài sản cho ai cũng là giao nhưng các con cháu ông H đang sinh sống trên căn nhà nên cần giao nhà và đất cho bà Bé Tư và bà Bé Tư có trách nhiệm trả ½ giá trị căn nhà và đất lại cho ông Học. Việc ông Học tự nguyện trả 150.000.000đ cho bà Bé T là phù hợp pháp luật.

- Quan điểm của kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long như sau :

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm là phù hợp pháp luật.

Về nội dung: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Hương về việc yêu cầu xác định căn nhà 2 là tài sản riêng của ông H, cũng như yêu cầu kháng cáo bổ sung của bà H yêu cầu nếu xác định đây là tài sản chung của ông H và bà

T thì yêu cầu giao nhà và đất cho ông H, ông Học hoàn trả ½ giá trị lại cho bà Bé T. Không xem xét yêu cầu kháng cáo bổ sung về việc yêu cầu vô hiệu sự tự nguyện của ông H hoàn trả cho bà Bé T số tiền 150.000.000đ do đã hết thời hạn kháng cáo và vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu.

Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Sửa một phần án sơ thẩm, phần án phí dân sự sơ thẩm mà chị Hồ Xuân H và ông Hồ Hiếu H phải chịu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của những người tham gia tố tụng, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người kháng cáo, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

Theo qui định tại Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì phạm vi xét xử phúc thẩm là Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại phần của bản án sơ thẩm, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm có kháng cáo hoặc có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng cáo. Bà H kháng cáo yêu cầu xác định tài sản nhà và đất là tài sản riêng của ông H nhằm mục đích để thi hành án số tiền ông H còn nợ bà H. Ngày 21/8/2017 bà H có thay đổi bổ sung yêu cầu kháng cáo là trường hợp xác định tài sản nhà và đất là tài sản chung của ông H và bà Bé T thì phải giao nhà và đất cho ông Học và vô hiệu sự thỏa thuận ông H trả cho bà Bé T 150.000.000đ nhằm mục đích để ông H có tài sản thi hành án đối với số tiền ông Học còn nợ bà Hương. Hội đồng xét xử xét thấy việc xem xét giao tài sản chung cho ông H là không vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu nên chấp nhận. Việc yêu cầu vô hiệu sự thỏa thuận của ông H trả cho bà Bé T 150.000.000đ sẽ được Hội đồng xét xử xem tính hợp pháp của sự thỏa thuận này.

- Về nội dung:

[1] Nhà và đất tại số A, P T B, phường N, thành phố V có nguồn gốc ban đầu do ông Nguyễn Văn Tr (Tám L) là cha ruột bà Bé T hợp đồng thuê với Trung tâm quản lý và phát triển nhà ở tỉnh Vĩnh Long từ năm 1994. Ông L đã thỏa thuận đối với ông H, bà Bé T và ông H đại diện gia đình ký hợp đồng thuê để ở từ năm 1997 với Trung tâm quản lý và phát triển nhà ở tỉnh Vĩnh Long. Hôn nhân ông H, bà Bé T là hôn nhân thực tế, chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1978, không đăng ký kết hôn. Các hợp đồng thuê nhà số 84/2004 ngày 10/5/2004, 175/HĐ ngày 23/9/2005, hợp đồng mua bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước ngày 12/12/2006, Phụ lục hợp đồng mua bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước số 044/PLHĐMB-TTQLN ngày 27/02/2008, Bản thanh lý hợp đồng số 58/TLHĐ.TTQLN ngày 02/02/2010, các hóa đơn thu tiền tuy thể hiện ông H là người đứng tên bên thuê nhà đại diện cho các thành viên khác trong gia đình, nhưng phần cuối hợp đồng cùng các văn bản trên do bà Bé T là người trực tiếp ký tên bên thuê nhà, ký tên thanh toán tiền mua nhà. Việc bà Bé T trả tiền thuê nhà, trả tiền mua nhà đã được thu vào ngân sách nhà nước. Căn nhà số A, gắn

thửa đất 354 là tài sản do bà Bé Tư, ông H thuê, mua trong thời kỳ hôn nhân đang tồn tại. Do vậy án sơ thẩm xác định đây là tài sản chung của bà Bé T, ông Học là phù hợp pháp luật.

Xét yêu cầu kháng cáo bổ sung của bà H trường hợp xác định căn nhà số A, gắn thửa đất 354 là tài sản chung của ông H và bà Bé T thì yêu cầu giao cho ông H nhận hiện vật là nhà và đất đồng thời yêu cầu vô hiệu sự tự nguyện của ông H trả cho bà Bé T 150.000.000đ để ông H có tài sản trả cho bà H.

Trong tố tụng dân sự quyền tự do, tự nguyện thỏa thuận, định đoạt là một quyền rất quan trọng của đương sự. Tuy nhiên, quyền tự thỏa thuận, định đoạt của đương sự không phải là một quyền tuyệt đối. Sự thỏa thuận, định đoạt của đương sự chỉ hợp pháp khi nó không xâm phạm quyền, lợi ích của cá nhân, tổ chức khác, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ. Bản án sơ thẩm xác định giao nhà và đất cho bà Bé T đồng thời bà Bé T trả $\frac{1}{2}$ giá trị nhà và đất lại cho ông H, ghi nhận sự tự nguyện của ông H trả cho bà Tư 150.000.000đ là phù hợp pháp luật nếu ông H không phải trả nợ cho bà H.

Xét thấy, bà Bé T yêu cầu ông H trả lại bà Bé Tư số tiền 150.000.000đ là tiền bà Bé T đã thanh toán ông H nhận khi ông bà thỏa thuận phân chia tài sản tại văn bản thỏa thuận ngày 19/12/2004. Án sơ thẩm đã ghi nhận sự tự nguyện của ông H trả lại bà Bé T số tiền 150.000.000đ. Tuy nhiên tại đơn khởi kiện đề ngày 15/10/2015, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 10/11/2015 và thông báo thụ lý vụ án không thể hiện bà Bé T có yêu cầu ông H trả 150.000.000đ. Bà Bé T yêu cầu ông H trả 150.000.000đ thể hiện tại biên bản hòa giải nhưng Tòa án sơ thẩm không cho bà Bé T nộp tạm ứng án phí nên yêu cầu này chưa được thụ lý giải quyết.

Mặc khác, theo quyết định giám đốc thẩm số 386/2014/DS-GĐT ngày 23/9/2014 thì bản án dân sự sơ thẩm số 143/2008/DSST ngày 24/11/2008 của Tòa án nhân dân thị xã V (nay là thành phố V) có hiệu lực pháp luật, ông H phải trả cho bà Hương số tiền 1.324.420.000đ. Đến ngày 08/10/2015 ông Học thỏa thuận trả cho bà H số tiền nợ và lãi suất chậm thi hành án là 2,3 tỷ đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long. Ngày 02/11/2015 Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V có quyết định cưỡng chế kê biên quyền sử dụng đất số 08/QĐ-CCTHA cưỡng chế kê biên sở hữu nhà gắn liền quyền sử dụng đất thuộc thửa 354, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại số 20/A2, đường Phạm Thái Bường, khóm 1, phường N, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long do ông H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy Ban nhân dân thành phố Vĩnh Long cấp ngày 21/9/2015.

Án sơ thẩm xác định giá trị nhà và đất tại số A theo giá Công ty Trách nhiệm hữu hạn thẩm định giá Hoàng Quân 2.605.449.137đ. Bà Bé T thanh toán cho ông H $\frac{1}{2}$ giá trị nhà, đất là 1.302.724.500đ, số tiền ông Học phải trả cho bà H theo bản án dân sự sơ thẩm số 143/2008/DSST ngày 24/11/2008 là 1.324.420.000đ. Nếu nhận $\frac{1}{2}$ giá trị nhà, đất là 1.302.724.500đ là chưa đủ số tiền phải trả cho bà H, nhưng ông H lại tự nguyện thỏa thuận trả cho bà Bé T 150.000.000đ và yêu cầu bà Bé T đòi ông H trả 150.000.000đ cũng chưa được Tòa sơ thẩm thụ lý giải quyết. Do vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất không chấp nhận sự tự nguyện của ông H trả cho bà Bé T 150.000.000đ.

Đề buộc bà Bé Tư trả $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà và đất thì ông H phải có đơn yêu cầu thi hành án. Nếu ông H không làm đơn yêu cầu thi hành án thì bà Bé T không phải giao cho ông H số tiền 1.302.724.500đ. Bà Bé T chỉ được sở hữu $\frac{1}{2}$ tài sản chung của vợ chồng, để đảm bảo quyền lợi cho bà Hương và đảm bảo cho bản án số 143/2008/DSST ngày 24/11/2008 có điều kiện thi hành án nên giao cho ông H nhà ở cấp 3, kết cấu vách tường, cột bê tông cốt thép, mái lợp tole, nền lát gạch bông cùng vật kiến trúc khác và thửa đất 354, tờ bản đồ số 5, diện tích 179,6m² tại địa chỉ: A, P T B, khóm 1, phường N, thành phố V; ông H có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Bé T $\frac{1}{2}$ giá trị nhà và đất, vật kiến trúc khác tại địa chỉ A, P T B, khóm 1, phường N, thành phố V là 1.302.724.500đ (một tỷ ba trăm lẻ hai triệu bảy trăm hai mươi bốn ngàn năm trăm đồng) theo qui định tại điểm d khoản 2 Điều 42 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Đối với án phí sơ thẩm chị H phải nộp là 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng) theo bản án sơ thẩm đã tuyên, tuy không có kháng cáo, kháng nghị nhưng cần xem xét lại do chưa phù hợp pháp luật. Khi các bên không xác định được phần tài sản của mình trong khối tài sản chung thì các bên phải chịu án phí sơ thẩm theo mức tương ứng với phần giá trị được nhận. Đối với phần Tòa án bác đơn yêu cầu thì người yêu cầu chia tài sản không phải chịu án phí sơ thẩm. Trường hợp Tòa án xác định tài sản chung không phải là tài sản của họ thì họ phải chịu án phí sơ thẩm không có giá ngạch theo qui định tại điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do vậy chị Hoa chỉ nộp 200.000đ án phí sơ thẩm.

- Về án phí: Do sửa án sơ thẩm nên bà H không phải chịu án phí phúc thẩm và án phí sơ thẩm được xác định lại như sau:

+ Bà Nguyễn Thị Bé T phải nộp 51.081.700đ (năm mươi một triệu không trăm tám mươi một ngàn bảy trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với phần giá trị tài sản được nhận.

+ Ông Hồ Hiếu H phải nộp 51.081.700đ (năm mươi một triệu không trăm tám mươi một ngàn bảy trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với phần giá trị tài sản được nhận.

+ Chị Hồ Xuân H phải nộp 200.000đ (hai trăm ngàn đồng) án phí sơ thẩm.

+ Bà Mai Ngọc H phải nộp 200.000đ (hai trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu xác định tài sản tranh chấp là tài sản riêng của ông Học.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về không chấp nhận yêu cầu của chị H, về chi phí khảo sát, đo đạc, định giá tài sản không có kháng cáo, kháng nghị nên không phải xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Mai Ngọc H. Sửa một phần bản án sơ thẩm số 08/2017/HN-ST ngày 14/03/2017 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Áp dụng các Điều 27, 95, 97, 98 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 28, 33, 42, 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 219 Bộ luật dân sự năm 2005; điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147, 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH 12 ngày 27/2/2009 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; khoản 7 Điều 27, Điều 48 Nghị quyết 326/2006/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử :

1. *Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bé T.*

- Buộc bà Nguyễn Thị Bé T giao cho ông Hồ Hiếu H phần đất có diện tích 179,6 m² thuộc thửa đất số 354 và căn nhà ở cấp 3, kết cấu vách tường, cột bê tông cốt thép, mái lợp tole, nền lát gạch bông cùng vật kiến trúc khác gắn liền với phần đất có diện tích 179,6 m² thuộc thửa đất số 354, tờ bản đồ số 5, đất ở đô thị tại địa chỉ số A, đường P T B, khóm 1, phường N, thành phố V do ông Hồ Hiếu H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy Ban nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 21/9/2015.

- Buộc ông Hồ Hiếu H thanh toán cho bà Nguyễn Thị Bé T ½ giá trị phần đất có diện tích 179,6 m² thuộc thửa đất số 354 và căn nhà ở cấp 3, kết cấu vách tường, cột bê tông cốt thép, mái lợp tole, nền lát gạch bông cùng vật kiến trúc khác gắn liền với phần đất có diện tích 179,6 m² thuộc thửa đất số 354, tờ bản đồ số 5, đất ở đô thị tại địa chỉ số A, đường P T B, khóm 1, phường N, thành phố V là 1.302.724.500đ (một tỷ ba trăm lẻ hai triệu bảy trăm hai mươi bốn ngàn năm trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. *Án phí :*

- Bà Nguyễn Thị Bé T phải nộp 51.081.700đ (năm mươi một triệu không trăm tám mươi một ngàn bảy trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ tạm ứng án phí 7.000.000đ (bảy triệu đồng) theo biên lai thu số No 028205 ngày 20/11/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố . Bà Nguyễn Thị Bé T phải nộp tiếp số tiền 44.081.700đ (bốn mươi bốn triệu không trăm tám mươi một ngàn bảy trăm đồng).

- Ông Hồ Hiếu H phải nộp 51.081.700đ (năm mươi một triệu không trăm tám mươi một ngàn bảy trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Mai Ngọc H nộp 200.000đ (hai trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ tạm ứng án phí 21.130.000đ (hai mươi một triệu một trăm ba mươi ngàn đồng) theo biên lai thu số No 0001527 ngày 14/03/2016 và 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số No 0002436 ngày 28/03/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh

Long; Hoàn trả lại cho bà H số tiền 21.230.000đ (hai mươi một triệu hai trăm ba mươi ngàn đồng).

- Chị Hồ Xuân H phải nộp 200.000đ (hai trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 3.750.000đ (ba triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu số No 028321 ngày 05/01/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V; Hoàn trả lại cho chị H số tiền 3.550.000đ (ba triệu năm trăm năm mươi ngàn đồng).

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về không chấp nhận yêu cầu của chị Hồ Xuân H, về chi phí khảo sát đo đạc và định giá tài sản không có kháng cáo, kháng nghị nên đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND Cấp Cao : 01;
- VKSND Tỉnh Vĩnh Long : 02;
- Tổ Nghiệp Vụ : 01;
- TAND TPV : 01;
- Chi cục THADS TP V 01;
- Đ/s: 04;
- Lưu hồ sơ vụ án: 08.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Ngọc Dung